

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		122,832,484,212	118,910,386,449
I - TIỀN	110		6,378,093,237	4,997,051,126
1 - Tiền (TK111+112+113)	111	V.01	6,378,093,237	4,997,051,126
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1 - Đầu tư ngắn hạn	121			
3 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		33,034,103,519	31,428,328,378
1 - Phải thu của khách hàng	131		24,370,385,028	26,787,470,357
2 - Trả trước cho người bán	132		8,250,356,491	4,227,496,021
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.03	413,362,000	413,362,000
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV - HÀNG TỒN KHO	140		72,775,825,126	82,301,988,292
1 - Hàng tồn kho	141	V.04	72,775,825,126	82,301,988,292
8 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,644,462,330	183,018,653
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5 - Tài sản ngắn hạn khác (TK141 + TK144)	158		10,644,462,330	183,018,653
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		42,222,449,480	43,364,222,297
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 - Phải thu dài hạn nội bộ khác	213	V.6		
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		36,569,708,480	37,711,481,297
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35,946,481,417	37,088,254,234
- Nguyên giá	222		91,209,078,225	91,314,358,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,262,596,808)	(54,226,103,991)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	623,227,063	623,227,063
III - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên kết liên danh	252			
3 - Đầu tư khác	258	V.13		
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5,652,741,000	5,652,741,000
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,652,741,000	5,652,741,000

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		165,054,933,692	162,274,608,746
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		148,487,530,043	147,051,546,749
I - NỢ NGẮN HẠN	310		132,671,984,773	111,734,804,780
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,999,967,816	21,973,180,117
2 - Phải trả người bán	312		6,839,103,602	25,442,810,949
3 - Người mua trả tiền trước	313		80,948,387,919	42,190,857,521
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,506,337,668	6,516,358,840
5 - Phải trả người lao động	315		2,203,583,681	927,933,511
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,945,105,843	14,398,985,598
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		229,498,244	284,678,244
II - NỢ DÀI HẠN	330		15,815,545,270	35,316,741,969
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333			23,845,000,000
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,698,248,501	11,347,845,200
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		117,296,769	123,896,769
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		16,567,403,649	15,223,061,997
I - VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	16,567,403,649	15,223,061,997
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,005,100,000	12,005,100,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		998,000	998,000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 - Quỹ đầu tư phát triển	416		709,868,652	709,868,652
8 - Quỹ dự phòng tài chính	417		285,888,229	285,888,229
9 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		3,565,548,768	2,221,207,116
10 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		165,054,933,692	162,274,608,746
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1 - Tài sản thuê ngoài		V.24		
2 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hộ				
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 - Nợ khó đòi đã xử lý				
5 - Ngoại tệ các loại				
6 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7 - Tài sản cố định chờ thanh lý				

Ghi chú: Điều chỉnh số dư TK 431+ 418 sang TK 353 theo thông tư 244 ngày 31/12/2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 - NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1/2010	Quý 1/2009
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,519,374,361	9,808,519,122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			
3. Doanh thu thuần: (10 = 1 - 3)	10		17,519,374,361	9,808,519,122
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.27	14,649,978,450	8,789,136,504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,869,395,911	1,019,382,618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	179,820,005	27,021,242
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	686,011,107	592,038,697
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		686,011,107	592,038,697
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		848,781,532	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1,514,423,277	454,365,163
11. Thu nhập khác	31		40,176,636	79,742,518
12. Chi phí khác	32		18,209,454	3,558,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,967,182	76,184,518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,536,390,459	530,549,681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	192,048,807	66,318,710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau TNDN (60= 50-51-52)	60		1,344,341,652	464,230,971
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ1/2010	QUÝ 1/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	36,292,804,225	32,804,139,042
2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(22,686,869,171)	(11,221,372,264)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(277,989,830)	(615,386,734)
4. Tiền đã trả chi trả lãi vay	04	(685,509,851)	(581,330,555)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	408,342,244	1,128,522,451
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21,360,290,142)	(12,382,781,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(8,309,512,525)	9,131,790,265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,723,000,000)	(7,680,942,263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	36,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,021,242
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2,686,636,364)	(7,653,921,021)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,322,418,000	17,188,630,637
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,945,227,000)	(18,908,568,482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,377,191,000	(1,719,937,845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,381,042,111	(242,068,601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,997,051,126	4,587,482,205
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6,378,093,237	4,345,413,604

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2010

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY.

1-Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp NN (51% nhà nước, cổ đông 49%)

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT) công trình công nghiệp, dân dụng,thuỷ lợi,bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35KV)

- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Tổng số cán bộ công nhân viên: 380 người (bao gồm CBCNV Dài hạn , ngắn hạn, thời vụ)

3 - Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT) công trình công nghiệp, dân dụng,thuỷ lợi,bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35KV)

- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III/ CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1- Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1864/1998/QĐ/BTC ngày 06/12/1998, các báo cáo tài chính của công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 23 tháng 03 năm 2006 và quyết định 167/200/QĐ - BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính, thông tư 23 ngày 30/3/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mục kế toán ban hành theo quyết định số 234/2003/QĐ- BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành và các Chuẩn mục kế toán ban hành theo:

+ Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)

+ Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)

+ Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt3)

+ Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tuân thủ theo các chuẩn mực của kế toán Việt Nam đã ban hành.

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Chuẩn mực số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thực tế bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam theo từng thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

⇒ **Nguyên tắc đánh giá:** Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc

⇒ **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

⇒ **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- Giá trị nguyên, vật liệu và công cụ tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí thực tế phát sinh tương ứng với giá trị khối lượng dở dang.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư .

⇒ **Nguyên tắc đánh giá:**

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào

giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

⇒ **Phương pháp khấu hao áp dụng.**

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định 206/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao (*)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc, thiết bị	6 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (Lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt;

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê TSCĐ được ghi nhận khi thanh quyết toán với khách hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở chứng từ thực có của ngân hàng (Sổ phụ ngân hàng)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý này	Quý trước
- Tiền mặt	2.556.725.221	
- Tiền gửi Ngân hàng	3.821.368.016	
Cộng	6.378.093.237	
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Quý này	Quý trước
3. các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý này	Quý trước
- Phải thu khác	413.362.000	
Cộng	413.362.000	
4. Hàng tồn kho	Quý này	Quý trước
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	226.685.962	

- Công cụ, dụng cụ Nguyên liệu, VL tồn kho	9.350.000
- Chi phí SX, KD dở dang	72.539.789.164
Cộng	72.775.825.126

Quý này

Quý trước

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế TNDN

Cộng

6. Phải thu dài hạn nội bộ.

7. Phải thu dài hạn khác.

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định.

Khoản mục	Nhà của	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Giàn giáo cốt pha	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.744.397.273	52.830.323.099	16.953.864.259	1.198.331.423	17.587.442.171	91.314.358.225
- Số mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý nhượng bán		105.280.000				105.280.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.744.397.273	52.725.043.099	16.953.864.259	1.198.331.423	17.587.442.171	91.209.078.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.003.608.301	36.818.469.259	7.806.484.524	1.066.107.818	7.531.434.089	54.226.103.991
- Khấu hao trong kỳ	11.891.064	562.032.823	260.054.215	9.235.968	298.558.747	1.141.772.817
- Thanh lý nhượng bán		105.208.000				
Số dư cuối kỳ	1.015.499.365	37.275.222.082	8.066.538.739	1.075.343.786	7.829.992.836	55.262.596.808
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.740.788.972	16.011.853.840	9.147.379.735	132.223.605	10.056.008.082	37.088.254.234
- Tại ngày cuối kỳ	1.728.897.908	15.449.821.017	8.887.325.520	122.987.637	9.757.449.335	35.946.481.417

* Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

24.931.688.813đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết vẫn còn sử dụng 35.377.945.368đ

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính.

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

11. Chi phí XDCB dở dang.

623.227.063

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

13. Đầu tư dài hạn khác.		
14. Chi phí trả trước dài hạn.	Quý này	Quý trước
- Chi phí trả trước dài hạn	5.652.741.000	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Quý này	Quý trước
- Vay ngắn hạn	29.999.967.816	
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	29.999.967.816	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý này	Quý trước
16.1 Thuế phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	6.917.552.874	
- Thuế TNDN	588.784.794	
- Thuế TN cá nhân		
16.2 Các khoản phải nộp khác		
Cộng	7.506.337.668	
17. Các khoản phải trả.	Quý này	Quý trước
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn.	Quý này	Quý trước
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	399.872.651	
- Kinh phí công đoàn	58.861.356	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.486.371.836	
Cộng	4.945.105.843	
19. Phải trả dài hạn nội bộ.		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn.	Quý này	Quý trước
20.1 - Vay dài hạn	15.698.248.501	
- Vay ngân hàng	15.698.248.501	
20.2 - Nợ dài hạn		
20.3 - Các khoản thuê tài chính		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
22. Vốn chủ sở hữu.		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.		

	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000		630.187.960	285.888.229		1.039.680.692
- Tăng vốn trong năm trước	5.100.000	998.000				
- Giảm vốn trong năm trước						(1.039.680.692)
- Lợi nhuận tăng trong năm trước			79.680.692			2.221.207.116
Số dư đầu năm nay	12.005.100.000	998.000	709.868.652	285.888.229		2.221.207.116
- Tăng vốn trong kỳ						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						1.344.341.652
Số dư cuối năm	12.005.100.000	998.000	709.868.652	285.888.229		3.565.548.768

Lý do tăng giảm:

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Quý này	Quý trước
- Vốn góp của nhà nước	6.120.000.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.885.100.000	

Tổng cộng

12.005.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Quý này	Quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong quý	5.100.000	
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	12.005.100.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

đ. Cổ phiếu

	Quý này	Quý này
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.205.100	
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.205.100	
+ Cổ phiếu thường	1.205.100	

+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.205.100
+ Cổ phiếu thường	1.205.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	
* Mệnh giá cổ phiếu:	10.000

e.Các quỹ của doanh nghiệp..

- Quỹ đầu tư phát triển	709.868.652
- Quỹ dự phòng tài chính	285.888.229
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	

*** Mục đính trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.**

Để tái sản xuất và đề phòng những tổn thất có thể xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh do khách quan gây ra.

21.8 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác.

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25. Doanh thu.	Quý này	Quý trước
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	17.519.374.361	
+ Doanh thu bán hàng	17.312.727.089	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.647.272	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.519.374.361	
28. Giá vốn hàng bán.	14.649.978.450	
- Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	14.649.978.450	
29. Doanh thu hoạt động tài chính	179.820.005	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.820.005	
30. Chi phí tài chính	686.011.107	
- Lãi tiền vay	686.011.107	
- Chi phí khác		
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	192.048.807	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Quý này****Quý trước****- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.****1.982.901.498****- Chi phí nhân công****2.046.490.870****- Chi phí khấu hao TSCĐ****1.141.772.817****- Chi phí dịch vụ mua ngoài****210.435.880****- Chi phí khác bằng tiền****581.690.751****Cộng****5.963.291.816****VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.****1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.****2- Những thông tin so sánh.**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý này	Quý trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- TS cố định/ Tổng số tài sản	%	22	
- TSNgắn hạn/ Tổng tài sản	%	74	
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	90	
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	10	
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS300)	Lần	1,1	
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS310)	Lần	0,9	
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (MS110+120/ MS310)	Lần	0,05	
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (GTCL của TSCĐ vốn vay/MS 330)	Lần	2	
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu(MS 50/10+21+31)	%	9	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/10+21+31)	%	8	

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS (MS 50KQKD/MS270CDKT)	%	1	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1	
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	8	

3 - Những thông tin khác

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu,thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế thu nhập DN và các nộp NSNN nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống người lao động

Ngày tháng Năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng